

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN 3 - VIMICO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Ngô Quốc Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Nguyễn Cao Khương	Thành viên	
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên	
Ông Cao Anh Hào	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Trần Quốc Hậu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Mai Văn Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018

**Ban Kiểm soát**

Bà Phạm Thị Ngọc Linh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	
Ông Mai Văn Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018
Ông Trần Văn Thông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2018

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Cao Khương	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Vĩnh	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng: ngoài sự kiện đã nêu tại Thuyết minh số 27 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31/12/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



**Nguyễn Cao Khương**  
Giám đốc

Lào Cai, ngày 18 tháng 03 năm 2019



Số: 68 /2019/UHY - BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 18/03/2019, từ trang 06 đến trang 32 gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 28 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Tại thời điểm 31/12/2018, các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 53.513.336.258 đồng làm nghi ngờ đến tính hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên giả định hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.



**Phạm Gia Đạt**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:  
0798-2018-112-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**  
*Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2019*

**Nguyễn Văn Hải**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:  
1395-2018-112-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>68.077.836.125</b>	<b>40.838.103.515</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.739.139.385	3.235.373.097
Tiền	111		1.739.139.385	3.235.373.097
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		62.396.258.229	30.036.018.156
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	50.153.087.743	27.868.144.536
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		558.634.000	624.100.000
Các khoản phải thu khác	136	7	11.961.950.310	1.899.875.120
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(277.413.824)	(356.101.500)
Hàng tồn kho	140	9	3.232.874.344	3.537.808.325
Hàng tồn kho	141		3.232.874.344	3.537.808.325
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		709.564.167	4.028.903.937
Thuế GTGT được khấu trừ	152		709.564.167	3.640.507.232
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	388.396.705
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>96.863.847.652</b>	<b>90.770.939.439</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.741.135.203	2.220.760.003
Phải thu dài hạn khác	216	7	2.741.135.203	2.220.760.003
Tài sản cố định	220		15.121.083.356	11.151.558.321
Tài sản cố định hữu hình	221	10	14.927.656.672	10.943.089.337
- Nguyên giá	222		74.106.260.969	66.413.451.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.178.604.297)	(55.470.361.888)
Tài sản cố định vô hình	227	11	193.426.684	208.468.984
- Nguyên giá	228		451.269.000	451.269.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(257.842.316)	(242.800.016)
Tài sản dở dang dài hạn	240		25.062.104.932	26.184.832.205
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	25.062.104.932	26.184.832.205
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	26.705.909.000	20.018.111.783
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		31.813.500.000	31.813.500.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		72.040.000	100.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.179.631.000)	(11.895.388.217)
Tài sản dài hạn khác	260		27.233.615.161	31.195.677.127
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	27.233.615.161	31.195.677.127
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>164.941.683.777</b>	<b>131.609.042.954</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>125.229.784.383</b>	<b>93.734.193.120</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>121.591.172.383</b>	<b>92.939.193.120</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	47.515.777.956	50.606.296.804
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.241.160.170	17.050
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	53.204.639.491	30.215.955.045
Phải trả người lao động	314		5.215.289.039	6.405.916.492
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.402.215.103	172.119.105
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	7.257.820.000	4.147.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		754.270.624	1.391.388.624
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.638.612.000</b>	<b>795.000.000</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	3.638.612.000	795.000.000
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>39.711.899.394</b>	<b>37.874.849.834</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>39.711.899.394</b>	<b>37.874.849.834</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.696.676.390	2.696.676.390
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.015.223.004	178.173.444
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		178.173.444	(3.159.994.675)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.837.049.560	3.338.168.119
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>164.941.683.777</b>	<b>131.609.042.954</b>

Lào Cai, ngày 18 tháng 03 năm 2019



Trần Kiều Minh  
 Người lập biểu



Trần Trung Thành  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Khương  
 Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	178.369.743.327	169.118.685.779
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		178.369.743.327	169.118.685.779
Giá vốn hàng bán	11	21	172.011.894.764	158.100.058.997
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.357.848.563	11.018.626.782
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	9.128.236	168.018.970
Chi phí tài chính	22	23	(5.831.993.572)	1.193.012.890
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		530.750.015	526.973.105
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.828.084.526	6.873.225.783
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.370.885.845	3.120.407.079
Thu nhập khác	31		449.811.673	2.496.444.234
Chi phí khác	32		1.032.263.586	1.653.659.617
Lợi nhuận khác	40		(582.451.913)	842.784.617
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.788.433.932	3.963.191.696
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.951.384.372	201.944.665
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.837.049.560	3.761.247.031
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	525	1.075

Lào Cai, ngày 18 tháng 03 năm 2019

Trần Kiều Minh  
Người lập biểu

Trần Trung Thành  
Kế toán trưởng



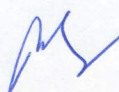
Nguyễn Cao Khương  
Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		3.788.433.932	3.963.191.696
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.723.284.709	3.985.150.297
Các khoản dự phòng	03		(6.794.444.893)	(2.703.596.608)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(9.128.236)	(826.200.788)
Chi phí lãi vay	06		530.750.015	2.335.895.149
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		1.238.895.527	6.754.439.746
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(29.482.587.827)	2.200.030.444
Tăng giảm hàng tồn kho	10		304.933.981	5.621.580.909
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.213.648.975	(6.768.651.898)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.962.061.966	(3.667.577.973)
Tiền lãi vay đã trả	14		(544.412.681)	(380.974.494)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(976.657.689)	(2.716.374.575)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		352.540.000	728.200.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(989.658.000)	(264.750.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(921.235.748)	1.505.922.159
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.566.018.200)	(1.295.665.319)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	658.181.818
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27.960.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.128.236	168.018.970
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(6.528.929.964)	(469.464.531)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		9.101.432.000	4.123.125.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.147.500.000)	(4.120.625.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		5.953.932.000	2.500.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50		(1.496.233.712)	1.038.957.628
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60		3.235.373.097	2.196.415.469
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	70	5	1.739.139.385	3.235.373.097

Lào Cai, ngày 18 tháng 03 năm 2019



Trần Kiều Minh  
Người lập biểu



Trần Trung Thành  
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Khương  
Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico (gọi tắt là “Công ty”) được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Nhà nước MTV Khoáng sản 3 theo quyết định số 550/QĐ-BCN ngày 13 tháng 02 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103026986 ngày 30 tháng 9 năm 2008 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ tư ngày 25 tháng 07 năm 2014 theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0500204315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 30, phường Duyên Hải, Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng sắt;
- Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác các loại khoáng sản, thiết bị, vật tư phục vụ cho công tác thăm dò, khai thác mỏ, chế biến và tuyển luyện khoáng sản;
- Lập dự án, tư vấn đầu tư, thi công các công trình địa chất;
- Khai thác mỏ, các công trình tuyển luyện, chế biến khoáng sản, công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, xây lắp điện dân dụng, điện công nghiệp quy mô vừa và nhỏ;
- Thăm dò, khai thác, tuyển khoáng, luyện kim, chế biến, kinh doanh các loại khoáng sản.

**1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản.

**2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Quyền sử dụng đất	30

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết:** được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:** các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính, cụ thể như sau:** Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**4.8 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**4.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tó thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tó sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

***Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn***

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

**4.13 THUẾ**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.14 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	900.224.717	6.083.670
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	838.914.668	3.229.289.427
	<b>1.739.139.385</b>	<b>3.235.373.097</b>

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>50.153.087.743</b>	<b>27.868.144.536</b>
- Công ty CP Xây dựng Công trình An Gia Phát	12.401.774.854	-
- Công ty Cổ phần Khai khoáng Minh Đức	11.044.882.728	-
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Lan	7.128.151.020	2.481.571.020
- Công ty TNHH Thương mại Quang Đăng	61.721.050	9.332.953.118
- Công ty Cổ phần Nhân	2.722.280.438	3.222.280.438
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	-	6.911.757.205
- Công ty TNHH Hải Thành	2.900.000.000	4.400.000.000
- Các khách hàng khác	13.894.277.653	1.519.582.755
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.269.994.135</b>	<b>7.729.088.821</b>
- Chi nhánh luyện đồng Lào Cai - Vimico	271.501.230	202.876.542
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	614.455.074
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai - Vimico	1.998.492.905	-
- Công ty Cổ phần vàng Lào Cai	-	6.911.757.205

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.961.950.310</b>	<b>(10.000.000)</b>	<b>1.899.875.120</b>	-
- Phải thu về cổ phần hóa		-		-
- Tạm ứng người lao động	2.007.769.565	-	1.214.926.565	-
- Ký cược, ký quỹ	150.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	9.465.892.818	-	-	-
- Phải thu khác	338.287.927	(10.000.000)	684.948.555	-
<b>Dài hạn</b>	<b>2.741.135.203</b>	-	<b>2.220.760.003</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	2.741.135.203	-	2.220.760.003	-
	<b>14.703.085.513</b>	<b>(10.000.000)</b>	<b>4.120.635.123</b>	-

**8. NỢ XẤU**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	416.876.891	139.463.067	459.601.500	103.500.000
+ Công ty khoáng sản MEDICO	-	-	162.601.500	-
+ Công ty Nguyên liệu Vigalcera	80.000.000	-	80.000.000	-
+ Công ty cổ phần bê tông khí trung áp Việt Nam	119.876.891	35.963.067	-	-
+ Lê Thanh Tuyển	10.000.000	-	10.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Thanh Nhân	207.000.000	103.500.000	207.000.000	103.500.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.192.892.889	-	2.863.734.455	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	293.183.789	-	31.357.528	-
- Thành phẩm	746.797.666	-	642.716.342	-
	<b>3.232.874.344</b>	-	<b>3.537.808.325</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2018	7.228.250.590	34.518.920.507	24.606.280.128	60.000.000	66.413.451.225
- Mua trong năm	-	2.315.454.544	5.377.355.200	-	7.692.809.744
31/12/2018	<u>7.228.250.590</u>	<u>36.834.375.051</u>	<u>29.983.635.328</u>	<u>60.000.000</u>	<u>74.106.260.969</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2018	5.812.392.875	29.533.108.178	20.076.194.168	48.666.667	55.470.361.888
- Khấu hao trong năm	220.811.366	1.895.776.967	1.580.320.743	11.333.333	3.708.242.409
31/12/2018	<u>6.033.204.241</u>	<u>31.428.885.145</u>	<u>21.656.514.911</u>	<u>60.000.000</u>	<u>59.178.604.297</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2018	<u>1.415.857.715</u>	<u>4.985.812.329</u>	<u>4.530.085.960</u>	<u>11.333.333</u>	<u>10.943.089.337</u>
31/12/2018	<u>1.195.046.349</u>	<u>5.405.489.906</u>	<u>8.327.120.417</u>	<u>-</u>	<u>14.927.656.672</u>

**Tại ngày 31/12/2018:**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 5.212.842.507 đồng  
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.427.280.160 đồng.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
01/01/2018	451.269.000	451.269.000
31/12/2018	451.269.000	451.269.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2018	242.800.016	242.800.016
- Khấu hao trong năm	15.042.300	15.042.300
31/12/2018	257.842.316	257.842.316
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
01/01/2018	208.468.984	208.468.984
31/12/2018	193.426.684	193.426.684

## 12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	27.233.615.161	31.195.677.127
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.263.351.182	3.173.482.232
- Tiền cấp quyền khai thác, sử dụng tài liệu địa chất tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ (*)	25.932.177.312	26.282.828.437
- Các khoản khác	38.086.667	1.739.366.458
	27.233.615.161	31.195.677.127

(\*) Đối với chi phí cấp quyền, chi phí sử dụng tài liệu địa chất khoáng sản tại mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ. Công ty sẽ thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh theo sản lượng khai thác.

## 13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	25.062.104.932	26.184.832.205
Dự án mỏ sắt Làng Vinh - Làng Cọ	23.990.985.888	25.113.713.161
Dự án mỏ sắt Cao Lanh	1.071.119.044	1.071.119.044
	25.062.104.932	26.184.832.205

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>31.813.500.000</b>	<b>26.633.869.000</b>	<b>(5.179.631.000)</b>	<b>31.813.500.000</b>	<b>19.918.111.783</b>	<b>(11.895.388.217)</b>
+ Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai (*)	31.813.500.000	26.633.869.000	(5.179.631.000)	31.813.500.000	19.918.111.783	(11.895.388.217)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>72.040.000</b>	<b>72.040.000</b>	-	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	-
+ Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	72.040.000	72.040.000	-	100.000.000	100.000.000	-

(\*) Ngày 12/02/2019, Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 đã thoái toàn bộ số cổ phần (2.280.000 CP) tại Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai. Theo đó, kể từ ngày này, Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 không còn là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>47.515.777.956</b>	<b>47.515.777.956</b>	<b>50.606.296.804</b>	<b>50.606.296.804</b>
- Cty TNHH MTV thương mại và XNK Cường Anh	2.109.353.141	2.109.353.141	-	-
- Công ty TNHH cơ khí đúc Tân Long	3.943.372.200	3.943.372.200	-	-
- Công ty TNHH MTV Trung Chúc	2.873.993.385	2.873.993.385	-	-
- Công ty TNHH MTV Vật tư tổng hợp Lào Cai	3.477.225.307	3.477.225.307	-	-
- Công ty TNHH một thành viên MC	2.892.278.168	2.892.278.168	-	-
- Công ty Cổ phần Minh Ngọc	9.293.965.318	9.293.965.318	8.952.896.356	8.952.896.356
- Công ty Cổ phần Tân Thành	1.407.962.164	1.407.962.164	2.557.579.237	2.557.579.237
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và TM Mạnh Chiến	-	-	4.108.338.741	4.108.338.741
- Công ty TNHH MTV TM & XNK Hồng Vũ	565.873.914	565.873.914	3.062.038.667	3.062.038.667
- Công ty TNHH Phụ tùng Vật tư Đại Thắng	-	-	2.796.034.500	2.796.034.500
- Công ty TNHH XNK Đầu tư Tây Bắc	279.018.122	279.018.122	1.169.303.610	1.169.303.610
- Các đối tượng khác	20.672.736.237	20.672.736.237	27.960.105.693	27.960.105.693
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>2.201.182.826</b>	<b>2.201.182.826</b>	<b>1.828.197.538</b>	<b>1.828.197.538</b>
- Chi nhánh Mô tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	-	-	1.065.916.170	1.065.916.170
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	1.316.783.326	1.316.783.326	111.956.368	111.956.368
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	865.325.000	865.325.000	650.325.000	650.325.000
- Trường quản trị kinh doanh	19.074.500	19.074.500	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải nộp</b>	<b>30.215.955.045</b>	<b>53.142.896.360</b>	<b>30.154.211.914</b>	<b>53.204.639.491</b>
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.917.746.027	4.966.297.736	6.416.099.115	5.467.944.648
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.562.987.667	976.657.689	586.329.978
- Thuế thu nhập cá nhân	60.551.688	75.101.203	59.655.196	75.997.695
- Thuế tài nguyên	6.812.978.223	14.703.289.879	9.921.234.224	11.595.033.878
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	272.566.689	191.988.701	338.497.942	126.057.448
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.152.112.418	31.639.231.174	12.438.067.748	35.353.275.844
<b>Phải thu</b>	<b>388.396.705</b>	<b>388.396.705</b>	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	388.396.705	388.396.705	-	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.402.215.103</b>	<b>172.119.105</b>
- Kinh phí công đoàn	52.117.978	96.804.518
- Bảo hiểm xã hội	253.301.703	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.096.795.422	75.314.587
- Tổng công ty khoáng sản TKV - CTCP	365.066.046	-
- Quỹ phòng chống thiên tai	-	20.000.000
- Phải trả tiền lãi vay	-	13.662.666
- Các khoản khác	731.729.376	41.651.921
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>7.257.820.000</b>	<b>7.257.820.000</b>	<b>6.257.820.000</b>	<b>3.147.500.000</b>	<b>4.147.500.000</b>	<b>4.147.500.000</b>
- Vay ngắn hạn	6.050.000.000	6.050.000.000	5.050.000.000	2.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.207.820.000	1.207.820.000	1.207.820.000	1.147.500.000	1.147.500.000	1.147.500.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>3.638.612.000</b>	<b>3.638.612.000</b>	<b>4.051.432.000</b>	<b>1.207.820.000</b>	<b>795.000.000</b>	<b>795.000.000</b>
- Vay dài hạn	3.638.612.000	3.638.612.000	4.051.432.000	1.207.820.000	795.000.000	795.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thông tin chi tiết đến các khoản vay ngắn hạn :

		Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
<b>Vay ngắn hạn</b>					
<i>Vay ngắn hạn</i>					
- Ông Mai Văn Thành		10,5%	Tín chấp	1.000.000.000	1.500.000.000
- Ông Nguyễn Văn Vĩnh		10,5%	Tín chấp	-	1.500.000.000
- Bà Nguyễn Thị Chức		10,5%	Tín chấp	3.250.000.000	-
- Bà Phạm Thị Phương		9,0%	Tín chấp	1.800.000.000	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>					
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai		10,7%	Tài sản đảm bảo	-	750.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai		10,5%	Tài sản đảm bảo	795.000.000	397.500.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai		10,5%	Tài sản đảm bảo	412.820.000	-
				<b>7.257.820.000</b>	<b>4.147.500.000</b>
<b>Vay dài hạn</b>					
	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	795.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.638.612.000	-
				<b>3.638.612.000</b>	<b>795.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
+ Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	17.850.000.000	17.850.000.000
+ Các cổ đông khác	17.150.000.000	17.150.000.000
	<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>

**19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000

**19.3 CỔ PHIẾU**

	31/12/2018	01/01/2018
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 19.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	35.000.000.000	2.696.676.390	(3.583.073.587)	34.113.602.803
- Lãi trong năm	-	-	3.761.247.031	3.761.247.031
31/12/2017	35.000.000.000	2.696.676.390	178.173.444	37.874.849.834
01/01/2018	35.000.000.000	2.696.676.390	178.173.444	37.874.849.834
- Lãi trong năm	-	-	1.837.049.560	1.837.049.560
31/12/2018	35.000.000.000	2.696.676.390	2.015.223.004	39.711.899.394

## 20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>178.369.743.327</b>	<b>169.118.685.779</b>
- Doanh thu tinh quặng sắt	97.613.669.786	63.761.344.081
- Doanh thu cung cấp dịch vụ nổ mìn, bốc xúc	80.756.073.541	105.357.341.698
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>26.074.041.831</b>	<b>91.662.895.352</b>
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	-	13.724.258.637
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	2.805.787.332	37.594.911.384
- Chi nhánh Luyện đồng Lào cai	330.069.300	184.433.220
- Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng	-	14.603.200.311
- Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	22.938.185.199	25.556.091.800

## 21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Giá vốn thành phẩm	94.708.573.948	59.421.749.634
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	77.303.320.816	100.352.523.712
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.674.214.349)
	<b>172.011.894.764</b>	<b>158.100.058.997</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.128.236	6.655.715
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	161.363.255
	<b>9.128.236</b>	<b>168.018.970</b>

## 23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
- Chi phí lãi vay	530.750.015	526.973.105
- Lãi do được ứng trước tiền hàng	353.013.630	1.808.922.044
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(6.715.757.217)	(1.142.882.259)
	<b>(5.831.993.572)</b>	<b>1.193.012.890</b>

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<b>7.828.084.526</b>	<b>6.873.225.783</b>
- Nhân viên quản lý	4.407.842.090	3.375.410.440
- Khấu hao tài sản cố định	167.303.309	227.455.383
- Chi phí quản lý khác	3.252.939.127	3.270.359.960
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	-	-
	<b>7.828.084.526</b>	<b>6.873.225.783</b>

## 24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.837.049.560	3.761.247.031
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.837.049.560	3.761.247.031
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.500.000	3.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>525</b>	<b>1.075</b>

## 25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác khoáng sản diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

**26.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>Doanh thu với bên có liên quan</b>			
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Công ty mẹ	-	13.724.258.637
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Cùng Công ty mẹ	2.805.787.332	37.594.911.384
- Chi nhánh Luyện đồng Lào cai	Cùng Công ty mẹ	330.069.300	184.433.220
- Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	-	14.603.200.311
- Công ty cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	22.938.185.199	25.556.091.800
<b>Mua hàng với bên có liên quan</b>			
- Tổng công ty khoáng sản - TKV	Công ty mẹ	109.458.857	1.808.922.044
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Cùng Công ty mẹ	19.960.900	229.057.450
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cùng Công ty mẹ	-	106.720.521
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	2.523.422.372	3.394.893.852
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	377.272.727	-
<b>Thu hồi vốn góp tại đơn vị khác:</b>			
- Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	27.960.000	-

**Thu nhập và các khoản vay của Ban Giám đốc**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	722.768.615	518.767.868
- Lương và phụ cấp	722.768.615	518.767.868

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***26. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****26.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>2.269.994.135</b>	<b>7.729.088.821</b>
- Chi nhánh luyện đồng Lào Cai - Vimico	Cùng Công ty mẹ	271.501.230	202.876.542
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Cùng Công ty mẹ	-	614.455.074
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai -	Cùng Công ty mẹ	1.998.492.905	-
- Công ty Cổ phần vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	-	6.911.757.205
<b>Phải trả người bán</b>		<b>2.201.182.826</b>	<b>1.828.197.538</b>
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	-	1.065.916.170
- Trường quản trị kinh doanh	Cùng tập đoàn	19.074.500	
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	1.316.783.326	111.956.368
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	865.325.000	650.325.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>2.155.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	2.155.000.000	-
<b>Phải thu khác</b>		<b>9.465.892.818</b>	<b>192.425.258</b>
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Cùng Công ty mẹ		192.425.258
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	9.465.892.818	-
<b>Phải trả khác</b>		<b>365.066.046</b>	-
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP		365.066.046	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 12/02/2019, Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 đã thoái toàn bộ số cổ phần (2.280.000 CP) tại Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai. Theo đó, kể từ ngày này, Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 không còn là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai.

**28. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Tại thời điểm 31/12/2018, các khoản nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 53.513.336.258 đồng. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục do Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty trong tương lai sẽ có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh và tiếp tục nhận được cung cấp tài chính từ các tổ chức tín dụng cũng như các cổ đông và nhà đầu tư.

**29. THÔNG TIN KHÁC**

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào công văn số 723/TTg – KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Công ty mẹ chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của giai đoạn này.

Liên quan đến việc tính toán chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo, phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chưa có văn bản hướng dẫn việc tính và phân bổ chi phí hoàn nguyên cho các mỏ đã khai thác. Công ty đang kết hợp với Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty nghiên cứu, xây dựng chi phí hoàn nguyên phù hợp với thực tế các chi phí dự kiến phát sinh khi đóng các mỏ. Do đó có thể sẽ phát sinh thêm một khoản công nợ tiềm tàng từ sự kiện này.

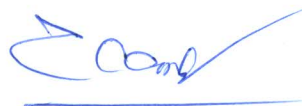
**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Lào Cai, ngày 18 tháng 03 năm 2019



Trần Kiều Minh  
Người lập biểu



Trần Trung Thành  
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Khương  
Giám đốc